

# ẢN DỤ Ý NIỆM VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG BẢN TIN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN (\*)

**Tóm tắt:** Bài viết nghiên cứu các ẩn dụ về Thị trường chứng khoán (TTCK) trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Trên khối ngữ liệu là các bản tin TTCK trong tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi đã tìm ra các mô hình ẩn dụ ý niệm (ADYN), thống kê được số lượng và tần suất xuất hiện của các mô hình và biểu thức ngôn ngữ trong cả 2 ngôn ngữ, và đưa ra một số so sánh.

**Từ khóa:** Ẩn dụ ý niệm; thị trường chứng khoán; tiếng Anh; tiếng Việt.

**Abstract:** From cognitive linguistics viewpoint, this paper examined how the stock market was conceptualized in Vietnamese and English. Stock market news in English and Vietnamese language in 2017 were used as the data for analysis. Results showed metaphor patterns in stock market conceptualization, as well as similarities and differences in conceptual metaphor expressions between English and Vietnamese language.

**Keywords:** Conceptual metaphor, stock market, English, Vietnamese.

Ngày nhận bài: 12/10/2020; Ngày sửa bài: 20/11/2020; Ngày duyệt đăng bài: 27/12/2020.

## 1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học tri nhận bắt đầu hình thành từ những công trình nghiên cứu trong thập kỷ 80 ở thế kỷ 20 của các nhà ngôn ngữ học quan tâm tới mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy với các học giả tiêu biểu như Charles Fillmore, George Lakoff, Mark Johnson, Ronald Langacker, Leonard Talmy, Zoltan Kövecses, Gilles Fauconnier, Gerard Steen... Với kiệt tác “Metaphor we live by” viết năm 1980, Lakoff & Johnson<sup>(1)</sup> đã phát triển Lý thuyết ẩn dụ ý niệm và trên cơ sở đó các nhà ngôn ngữ học tri nhận phát triển và ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực như nghiên cứu văn học, pháp luật, ngôn ngữ học, triết học, kinh tế... Trong lĩnh vực kinh tế, các nhà kinh tế học và ngôn ngữ học cũng đã tiếp tục chứng minh tầm quan trọng của ẩn dụ nói chung và ẩn dụ

ý niệm nói riêng đối với việc hiểu và truyền tải các lý thuyết và hiện tượng kinh tế trừu tượng (Henderson<sup>(2)</sup>, Mc.Closkey<sup>(3)</sup>; Charteris-Black<sup>(4)</sup>; Oberlechner và các cộng sự<sup>(5)</sup>). Từ khi ngôn ngữ học tri nhận được đưa vào Việt Nam các nhà nghiên cứu

(\*) Trường Đại học kinh tế quốc dân;

Email: nhuyen@gmail.com

<sup>(1)</sup> Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphor We Live By*, Chicago: University of Chicago Press.

<sup>(2)</sup> Henderson, W. (1999). “Metaphor, Economics and ESP: Some comments”. *Pragmatics Journal*, 4.

<sup>(3)</sup> McCloskey, D.N. (1995). “Metaphors economists live by”. *Social research*, 62(2): 215-237.

<sup>(4)</sup> Charteris-Black, Johnathan and Timothy Ennis (2001), *A comparative study of metaphor in Spanish and English Financial reporting*, English for special purposes, 20 (3), 249-266. DOI: 10.1016/S0889-4906(00)00009-0.

<sup>(5)</sup> Oberlechner, T., Slunck, T. & Kronberger, N. (2004). “Surfing the Money Tides: Understanding the Foreign Exchange Market through Metaphors”. *British Journal of Social Psychology*, 43:133-156.

Việt Nam cũng quan tâm và đã có khá nhiều công trình về ngôn ngữ học tri nhận với các tên tuổi như Lý Toàn Thắng, Trần Văn Cơ, Phan Thế Hưng... Ấn dụ ý niệm trong các lĩnh vực khác nhau vẫn có sức hấp dẫn rất lớn, về thi ca có Nguyễn Thị Bích Hạnh<sup>(6)</sup>, về thành ngữ tục ngữ có Trần Bá Tiến<sup>(7)</sup>, về diễn ngôn chính trị có Nguyễn Tiến Dũng<sup>(8)</sup> về lĩnh vực kinh tế có Hà Thanh Hải<sup>(9)</sup>. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi có rất ít công trình nghiên cứu chuyên sâu về ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn thị trường chứng khoán trong khi ngôn ngữ sử dụng để tường thuật, phân tích, bình luận thị trường chứng khoán lại vô cùng sinh động và phong phú, chứa đựng rất nhiều biểu thức ẩn dụ ý niệm về thị trường chứng khoán.

Chính vì vậy, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về TTCK qua ngữ liệu là các bản tin TTCK tiếng Anh và các bản tin TTCK tiếng Việt. Trong khuôn khổ bài báo này chúng tôi trình bày kết quả về các mô hình ADYN, thống kê số lượng và tần suất xuất hiện của các mô hình và biểu thức ngôn ngữ trong cả 2 ngôn ngữ, và đưa ra một số kết quả sau khi so sánh.

## 2. Nội dung

### 2.1. Ngữ liệu khảo sát

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát 762 bản tin tiếng Anh về TTCK Mỹ trong chuyên mục Stock Market Today (<http://www.investors.com>); và 219 bản tin tiếng Việt về TTCK Việt Nam trong chuyên mục “Nhịp đập thị trường” (<http://www.vietstock.com>). Các bản tin được công bố từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 29/12/2017. Trong năm 2017 thị trường chứng khoán Việt Nam có 219 ngày giao dịch, tương đương có 219 bản tin. Tổng số từ của các bản tin tiếng

Việt là 267.429 từ. Thị trường chứng khoán Mỹ có 254 ngày giao dịch, tương ứng với 762 bản tin (mỗi ngày 3 bản tin ngắn). Tổng số từ của các bản tin tiếng Anh là 355.842 từ.

### 2.2. Phương pháp nhận diện ẩn dụ ý niệm và các biểu thức ẩn dụ

Chúng tôi tiến hành khảo sát khối ngữ liệu theo Quy trình nhận dạng ẩn dụ (Metaphor Identification Procedure) của nhóm Pragglejaz<sup>(10)</sup>.

Pragglejaz là một nhóm các nhà nghiên cứu ẩn dụ tiêu biểu đương thời, và tên nhóm này là viết tắt tên của 10 thành viên. Họ đề xướng ra Quy trình nhận dạng ẩn dụ (Metaphor Identification Procedure), viết tắt là MIP. Các bước của quy trình này là:

- Bước một là đọc toàn bộ diễn ngôn viết để thiết lập hiểu biết về nghĩa.
- Bước hai là xác định các đơn vị từ vựng (lexical unit) trong diễn ngôn viết.
- Bước ba là nghĩa chính và nghĩa ngữ cảnh phải khớp/tương thích với các yếu tố của các miền ý niệm khác nhau.
- + Xác lập nghĩa ngữ cảnh của các đơn vị từ vựng hoặc cụm từ đã tìm ra
- + Đối với mỗi đơn vị từ vựng, xác định

<sup>(6)</sup> Nguyễn Thị Bích Hạnh (2014), *Ẩn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Học viện Khoa học xã hội.

<sup>(7)</sup> Trần Bá Tiến (2012). *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lý tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận*. Luận án tiến sĩ ngữ văn. Trường Đại học Vinh.

<sup>(8)</sup> Nguyễn Tiến Dũng (2019). *Ẩn dụ ý niệm trong các diễn ngôn chính trị (trên tư liệu tiếng Anh và tiếng Việt)*. Luận án tiến sĩ ngữ văn. Học viện khoa học xã hội Việt Nam.

<sup>(9)</sup> Hà Thanh Hải (2011), *Đối chiếu phương thức ẩn dụ nhìn từ lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu báo chí Anh Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Thành phố Hồ Chí Minh, *ĐH Khoa học xã hội và nhân văn-ĐHQGTPHCM*.

<sup>(10)</sup> Pragglejaz Group (2007), *MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse*. METAPHOR AND SYMBOL, 22(1), 1-39.

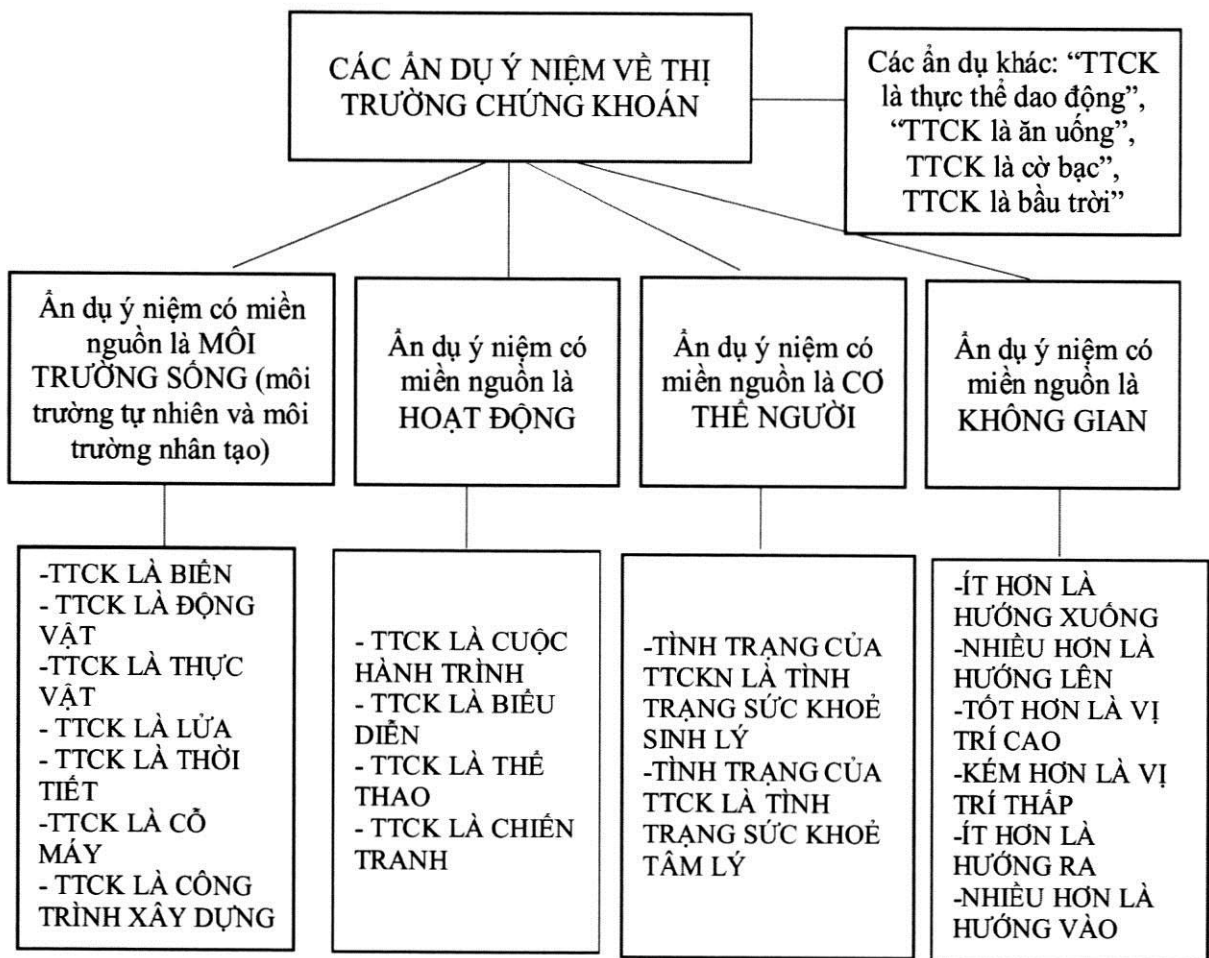
xem đơn vị từ vựng (lexical unit) có nghĩa đương đại trong các ngữ cảnh khác mà cơ bản hơn (có nghĩa là cụ thể hơn, chính xác hơn, có lịch sử lâu đời hơn...) so với nghĩa trong ngữ cảnh đã cho không.

+ Nếu mỗi đơn vị từ vựng (lexical unit) có nghĩa đương đại trong các ngữ cảnh khác mà cơ bản hơn (có nghĩa là cụ thể hơn, chính xác hơn, có lịch sử lâu đời hơn...) so với nghĩa trong ngữ cảnh đã cho thì quyết định xem là nghĩa ngữ cảnh có đối lập với nghĩa cơ bản nhưng lại có thể hiểu được khi so sánh với nó không.

- Bước bốn là nếu câu trả lời là CÓ thì đánh dấu đơn vị từ vựng đó là có tính ẩn dụ.

2.3. Kết quả khảo sát và thảo luận

Khảo sát ngữ liệu bản tin tiếng Anh cho ra tổng số 492 dụ dẫn xuất hiện 29.885 lần tương ứng với tần suất xuất hiện là 83,98 biểu thức/1000 lượt đơn vị từ vựng (xem bảng 1); Khảo sát ngữ liệu bản tin tiếng Việt cho ra tổng số 379 dụ dẫn xuất hiện 13.598 lần tương ứng với tần suất xuất hiện là 50,84 biểu thức/1000 lượt đơn vị từ vựng (xem bảng 2). Từ các biểu thức ẩn dụ ý niệm đó chúng tôi phân tích và nhóm các loại ẩn dụ ý niệm theo miền nguồn, và các miền nguồn thuộc cùng một lĩnh vực được xếp vào cùng một nhóm. Sơ đồ trong hình 1 dưới đây mô tả hệ thống nhóm ẩn dụ ý niệm chúng tôi đã tìm được, dán nhãn và xếp loại theo miền nguồn.



Hình 1: Các nhóm ẩn dụ ý niệm về thị trường chứng khoán trong tiếng Anh và tiếng Việt

**Bảng 1: Tổng hợp số liệu khảo sát trên ngữ liệu tiếng Anh**

Các miền nguồn	Số lượng dụ dẫn	Số lượt xuất hiện (số lượng biểu thức ẩn dụ ý niệm)	Tần suất xuất hiện (/1000 lượt đơn vị từ vựng)	Ví dụ về dụ dẫn trong ngữ liệu
BIỂN	62	1335	3,75	<i>Paddle, evaporate, dip, dive...</i>
ĐỘNG VẬT	12	237	0,66	<i>Bull market, bear market, buck...</i>
THỰC VẬT	19	418	1,17	<i>Fresh, fade...</i>
LỬA	10	84	0,23	<i>Fire, heat...</i>
THỜI TIẾT	19	122	0,34	<i>Brisk, season, thunder...</i>
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	22	1555	4,36	<i>Base, collapse, build...</i>
CỖ MÁY	56	736	2,06	<i>Blast, track, rocket...</i>
HÀNH TRÌNH	69	3991	11,2	<i>Finish, way, advance...</i>
BIỂU DIỄN	29	608	1,7	<i>Perform, spot, stage...</i>
THỂ THAO	52	3400	9,55	<i>Wrestle, spike, kick...</i>
CHIẾN TRANH	39	1307	3,6	<i>Battle, rival, power...</i>
SỨC KHOẺ SINH LÝ	50	1813	5,09	<i>Breadth, healthy...</i>
SỨC KHOẺ TÂM LÝ	35	249	0,69	<i>Depressed, intense...</i>
HƯỚNG LÊN-XUỐNG	46	8826	24,8	<i>Down, decline, jump...</i>
HƯỚNG CAO THẤP	5	7160	20,1	<i>Peak, bottom...</i>
HƯỚNG RA-VÀO	7	15	0,04	<i>Slop, drain...</i>
<b>Tổng</b>	<b>532</b>	<b>31.856</b>		
	<b>40</b> dụ dẫn lặp lại ở miền nguồn “không gian” và miền “cỗ máy”	<b>1971</b> biểu thức lặp lại ở miền nguồn “không gian” và miền “cỗ máy”		
<b>Tổng thực</b>	<b>492</b>	<b>29.885</b>	<b>83,98</b>	

**Bảng 2: Tổng hợp số liệu khảo sát trên ngữ liệu tiếng Việt**

Các miền nguồn	Số lượng dụ dẫn	Số lượt xuất hiện (số lượng biểu thức ẩn dụ ý niệm)	Tần suất xuất hiện (/1000 lượt đơn vị từ vựng)	Ví dụ về dụ dẫn xuất hiện trong ngữ liệu
BIỂN	35	404	1,51	<i>Dòng, bay hơi, tạo sóng, chìm...</i>
ĐỘNG VẬT	9	48	0,18	<i>Chim, bay cao, cánh...</i>
THỰC VẬT	3	402	1,5	<i>Trổ hoa, tăng trưởng...</i>
LỬA	11	58	0,21	<i>Hạ nhiệt, nóng...</i>
THỜI TIẾT	10	36	0,13	<i>Ám đạm, lữ ...</i>
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	18	2118	7,92	<i>Trụ cột, rung lắc, đổ...</i>
CỖ MÁY	23	106	0,39	<i>Đầu tàu, cắt cánh...</i>
HÀNH TRÌNH	36	942	3,5	<i>Kết phiên, lui về...</i>
BIỂU DIỄN	11	76	0,28	<i>Nhịp, nhảy múa, trình diễn...</i>
THỂ THAO	37	520	1,94	<i>Vượt, phi mã, sân chơi...</i>
CHIẾN TRANH	78	845	3,16	<i>Chiến lược, khởi nghĩa, áp đảo...</i>
SỨC KHOẺ SINH LÝ	50	839	3,13	<i>Nhịp đập, đuổi sức, hồi sinh...</i>
SỨC KHOẺ TÂM LÝ	38	321	1,2	<i>Buồn, bi quan, hào hứng...</i>
HƯỚNG LÊN-XUỐNG	36	6744	25,2	<i>Đổ nhào, nhảy vọt...</i>
HƯỚNG CAO THẤP	6	1713	6,4	<i>Cao, đỉnh...</i>
HƯỚNG RA-VÀO	6	116	0,43	<i>Xả, ra...</i>
<b>Tổng</b>	<b>407</b>	<b>15.288</b>		
	<b>28</b> dụ dẫn lặp lại ở miền nguồn “không gian” và miền “cỗ máy”	<b>1690</b> biểu thức lặp lại ở miền nguồn “không gian” và miền “cỗ máy”		
<b>Tổng thực</b>	<b>379</b>	<b>13.598</b>	<b>50,84</b>	

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy độ đậm đặc các ẩn dụ ý niệm trong bản tin TTCK ở cả tiếng Anh và tiếng Việt, với số lượng cao hơn ở bản tin tiếng Anh.

Trong số các mô hình ẩn dụ ý niệm về TTCK, các ẩn dụ ý niệm có miền nguồn nổi trội nhất ở cả hai ngôn ngữ là CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, HÀNH TRÌNH, HƯỚNG LÊN-XUỐNG, HƯỚNG CAO-THẤP. Ngoài ra, ở ngữ liệu tiếng Anh các ẩn dụ ý niệm nổi trội khác là ẩn dụ ý niệm có miền nguồn THỂ THAO, SỨC KHOẺ SINH LÝ, BIỂN, CHIẾN TRANH, trong khi ở ngữ liệu tiếng Việt tương ứng là các ẩn dụ ý niệm có miền nguồn CHIẾN TRANH, SỨC KHOẺ SINH LÝ, BIỂN.

Khảo sát cũng cho thấy sự tương đồng ở hai ngữ liệu về độ phổ biến của các loại ẩn dụ và trong việc sử dụng biểu thức ngôn ngữ giống nhau cho cùng một ẩn dụ. Kết quả cho thấy ở cả hai ngôn ngữ đều chứa đầy đủ 4 nhóm ẩn dụ tổng quát và các ẩn dụ bậc dưới của nó. Trong hầu hết các ẩn dụ ý niệm, gần như tất cả các thuộc tính và nhiều đơn vị từ vựng tham gia vào ánh xạ là tương đương nhau ở cả hai ngôn ngữ. Sự tương đồng là do TTCK Việt Nam đi sau TTCK thế giới và TTCK Mỹ cả thế kỷ, vì vậy không tránh khỏi tiếng Việt có sự vay mượn ngôn ngữ từ tiếng Anh, và có nhiều biểu thức ẩn dụ (đặc biệt là hệ thống thuật ngữ) được dịch từ bản tin tiếng Anh và khi được sử dụng lâu dần trở nên phổ biến và chúng không thể hiện nét đặc trưng tư duy người Việt. Sự chuyển di về ngôn ngữ dẫn đến sự chuyển di về ý niệm hoá.

Sự khác biệt của ẩn dụ ý niệm về TTCK trong tiếng Anh và trong tiếng Việt nằm ở các ẩn dụ bậc dưới và các biểu thức ngôn ngữ thể hiện ẩn dụ ý niệm như sau:

*Thứ nhất*, ẩn dụ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN LÀ THANG MÁY xuất hiện ở ngữ liệu tiếng Anh nhưng không xuất hiện ở ngữ liệu tiếng Việt.

*Thứ hai*, nhìn chung độ phổ dụng của phần lớn các ẩn dụ bậc dưới đều cao hơn ở ngữ liệu bản tin tiếng Anh so với ngữ liệu bản tin tiếng Việt (ngoại trừ các ẩn dụ ý niệm có miền nguồn CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, THỰC VẬT, SỨC KHOẺ TÂM LÝ, HƯỚNG RA-VÀO), và các từ ngữ mang ẩn dụ ý niệm ở tiếng Anh cũng phong phú hơn nhiều so với tiếng Việt (ngoại trừ các ẩn dụ ý niệm có miền nguồn CHIẾN TRANH, LỬA, SỨC KHOẺ TÂM LÝ, HƯỚNG CAO-THẤP). Lý do có thể nằm ở lịch sử phát triển của TTCK: Trong khi TTCK Việt Nam còn rất non trẻ thì thị trường chứng khoán của các nước nói tiếng Anh đã có hàng vài thế kỷ phát triển từ khi ra đời là thế kỷ 18 và đến nay các sở giao dịch chứng khoán của Anh và Mỹ vẫn có ảnh hưởng lớn nhất tới TTCK thế giới. Chính vì vậy nên ngôn ngữ sử dụng trong các diễn ngôn tiếng Anh về TTCK cũng phong phú hơn rất nhiều. Một lý do nữa là sự ưa thích sử dụng hoán dụ với các từ chỉ màu sắc thay hơn ẩn dụ để miêu tả sự thay đổi (tăng, giảm) hoặc không thay đổi về điểm TTCK trong ngữ liệu tiếng Việt.

*Thứ ba*, ẩn dụ ý niệm giống nhau nhưng biểu thức ngôn ngữ khác nhau, tức là với cùng một ẩn dụ có những biểu thức ngôn ngữ xuất hiện ở ngôn ngữ này mà không xuất hiện ở ngôn ngữ kia và ngược lại, do sự khác biệt về đặc trưng văn hoá gốc và các yếu tố văn hoá giữa Việt Nam và các nước nói tiếng Anh (địa lý, khí hậu, giao thông, thể thao, xã hội, giáo dục, lịch sử, giá trị sống và niềm tin). Sự khác biệt còn nằm ở tính nổi trội của một số biểu

thức trong cùng một ẩn dụ ở hai ngôn ngữ cũng khác nhau, và điều này cũng thể hiện những nét khác biệt thú vị về đất nước, con người bản ngữ.

### 3. Kết luận

Nghiên cứu đã tìm ra các mô hình ẩn dụ ý niệm về TTCK trong tiếng Anh và tiếng Việt, đồng thời cũng tìm ra những khác biệt về mặt định lượng của các mô hình ADYN và dụ dẫn trong hai ngữ liệu. Kết quả nghiên cứu này có thể ứng dụng được trong việc giảng dạy ngôn ngữ chuyên ngành thị trường chứng khoán. Người học sẽ dễ dàng hiểu các thuật ngữ qua việc hiểu các cơ chế tri nhận về TTCK, từ đó hiểu và phân tích các diễn ngôn về TTCK hiệu quả hơn. Ngoài ra, các kết quả còn giúp ích cho công tác dịch thuật các bản tin TTCK từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại sao cho ngôn ngữ phù hợp với các đặc trưng riêng trong cách thức tri nhận của người bản ngữ giúp người đọc hiểu đúng về thông tin truyền tải.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Tiến Dũng (2019), *Ẩn dụ ý niệm trong các diễn ngôn chính trị (trên tư liệu tiếng Anh và tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Học viện khoa học xã hội.
3. Hà Thanh Hải (2011), *Đối chiếu phương thức ẩn dụ nhìn từ lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu báo chí Anh Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Thành phố Hồ Chí Minh, *ĐH Khoa học xã hội và nhân văn - ĐHQGTPHCM*.
4. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2014), *Ẩn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Học viện Khoa học xã hội.
5. Phan Thế Hưng (2009), *Ẩn dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Thành phố Hồ Chí Minh: Trường ĐHSP TP.HCM.
6. Trần Bá Tiến (2012), *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lý tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Vinh.
7. Lý Toàn Thắng (2015), *Ngôn ngữ học tri nhận: những nội dung quan yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Charteris-Black, Johnathan and Timothy Ennis (2001), *A comparative study of metaphor in Spanish and English Financial reporting*, English for special purposes, 20 (3), 249-266. DOI: 10.1016/S0889-4906(00)00009-0.
9. Henderson, W. (1999), "Metaphor, Economics and ESP: Some comments". *Pragmatics Journal*, 4.
10. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphor We Live By*, Chicago: University of Chicago Press.
11. McCloskey, D.N. (1994), "How economists persuade", *Journal of economic methodology*, 1(1).
12. Oberlechner, T., Sluneck, T. & Kronberger, N. (2004). "Surfing the Money Tides: Understanding the Foreign Exchange Market through Metaphors". *British Journal of Social Psychology*, 43.
13. Pragglejaz Group (2007), *MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse*, METAPHOR AND SYMBOL, 22(1).